

Số: 40/2020/DS-ST

Ngày: 24/11/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;
2. Bà Chế Thị Hồng Cẩm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Bà Néang Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2020/TLST-DS, ngày 14 tháng 10 năm 2020 về: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐXX- DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G (Nh), sinh năm: 1980; địa chỉ cư trú: Tổ 06, ấp TBi, xã AN, huyện TB, tỉnh An Giang

Bị đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1970; địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp VP, xã LQ, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, có mặt ông G, bà Đ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2020 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Nguyễn Văn G (Nh) trình bày:

Nguyên ông là chủ máy cắt lúa còn bà Đ là chủ đất, hằng năm bà Đ có thuê máy cắt lúa của ông cắt và kéo lúa cho bà. Do quen biết nhiều năm, nên vào ngày 05/01a1/2020 bà Đ vẫn thuê và cắt lúa cho bà tổng diện tích 76 công, giá 160.000 đồng/01 công = 12.160.000 đồng và tiền kéo lúa 1.178 bao, giá 6.000 đồng/01 bao = 7.068.000 đồng, thành tiền 19.228.000 đồng. Ngoài ra vào vụ 2019 bà Đ còn nợ ông tiền cắt và kéo lúa 900.000 đồng nữa, nên tổng cộng là 20.128.000 đồng. Khi thuê, do quen biết nên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng sau khi công việc cắt

và kéo lúa xong thì bà Đ phải thanh toán tiền cho ông, nhưng đến nay bà Đ không thanh toán, nhiều lần đòi bà cứ hứa hẹn. Bản thân ông là người làm công phải trả tiền cho công nhân, nhưng bà Đ cố tình kéo dài gây thiệt hại, nên nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả ngay số tiền trên, ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày:

Thừa nhận bà là chủ đất, ông G là chủ máy cắt và những năm trước bà có thuê máy cắt của ông G cắt lúa và kéo lúa cho bà, và vào năm 2019 bà còn thiếu tiền cắt và kéo lúa của ông G 900.000 đồng. Riêng đối với ngày 05/01a1/2020 này thì trước khi thuê ông G cắt và kéo lúa thì bà có điện thoại trực tiếp cho ông G với thỏa thuận là ông G cắt lúa và kéo lúa cho bà gộp chung với giá chỉ là 200.000 đồng/01 công, tổng diện tích đất của bà 72 công x 200.000 đồng = 14.400.000 đồng, và bà còn nợ năm trước 900.000 đồng thành 15.300.000 đồng, chứ không phải cắt riêng 160.000 đồng/01 công và kéo riêng 6.000 đồng/01 bao như ông G trình bày. Nay bà chỉ đồng ý trả số tiền cho ông G, với điều kiện ông G phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà và con gái bà gồm:

- + Cửa sắt bộ cửa chính nhà bà;
- + Cửa sắt bộ cửa chính nhà con gái bà tên Ngô Thị Cẩm Ti;
- + 01 dàn Karaoke kệ kéo của con bà tên Ngô Thị Diễm H;
- + 03 Micro của H;
- + 01 thùng đựng nước đá;
- + 01 Máy may quần áo của bà.

Tổng thiệt hại bao nhiêu bà chưa biết, do trong lúc nhậu tại nhà bà thì ông G với con ruột bà tên Ngô Quốc V, con rể bà tên Phạm Minh K cùng ông N (em ông G) và T (người làm công cho ông G) xảy ra xô xát và gây thiệt hại về tài sản trên.

Giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa ông G, bà Đ thống nhất: Tiền thuê cắt và kéo lúa bà Đ nợ ông G tổng cộng 15.300.000 đồng, nhưng bà Đ đồng ý trả với điều kiện khi nào ông G phải bồi thường thiệt về tài sản nói trên cho bà và con bà. Riêng ông G thì không thừa nhận gây thiệt hại tài sản như bà Đ trình bày.

Quan điểm của Kiểm sát viên.

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà Đ thừa nhận có thuê ông G thực hiện công việc cắt và kéo lúa cho bà, ông G đã thực hiện xong nhưng tiền công 15.300.000 đồng bà Đ không trả là vi phạm nghĩa vụ, nên bà Đ phải trả cho ông G. Việc bà Đ khai ông G gây thiệt hại tài sản cho bà, nhưng chưa cung cấp chứng cứ, hơn nữa theo trình bày của bà Đ thì thiệt

hại nếu có thì nó còn liên quan đến nhiều người nên cần tách giải quyết thành vụ kiện khác. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Vụ án thuộc trường hợp hòa giải, nên Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Cho rằng công việc đã thực hiện xong, nhưng bà Đ không trả tiền, căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: “*Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ*”, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[3]. Về thời hiệu - thẩm quyền: Kể từ ngày 05/01a1/2020, bà Đ không trả tiền, nên ngày 13/10/2020 ông G khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Bà Đ có nơi cư trú tại xã LQ, huyện TT, nên Tòa án huyện TT thụ lý giải quyết là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng dịch vụ giữa hai bên tuy không lập thành văn bản, nhưng thỏa thuận nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật, nên xem là hợp đồng hợp pháp.

Giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà Đ thừa nhận có thuê ông G là chủ máy cắt lúa thực hiện công việc cắt và kéo lúa cho bà tổng diện tích 72 công x giá 200.000 đồng/01 công = 14.400.000 đồng, và bà Đ còn nợ ông G năm trước 900.000 đồng, tổng cộng thành 15.300.000 đồng. Lẽ ra, nếu hai bên không có thỏa thuận khác thì khi ông G thực hiện xong công việc bà Đ phải trả tiền ngay cho ông G tại thời điểm thực hiện công việc, nhưng bà Đ không thực hiện là vi phạm, nên ông G khởi kiện là có căn cứ, phù hợp pháp luật, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu này của ông G, buộc bà Đ phải trả cho ông G 15.300.000 đồng. Ông G không có yêu cầu gì khác, nên HĐXX không xem xét.

Bà Đ thừa nhận còn nợ ông G 15.300.000 đồng, nhưng cho rằng ông G đã gây thiệt hại về tài sản, tuy nhiên bà chưa cung cấp được chứng cứ; hơn nữa tại phiên tòa bà trình bày, người gây thiệt hại không những ông G mà còn liên quan con ruột bà tên Ngô Quốc V, con rể tên Phạm Minh K cùng ông N (em ông G) và T (người làm công cho ông G) xảy ra xô xát và gây thiệt hại về tài sản trên. Tài sản bị thiệt hại là của các con bà tên Ngô Thị Cẩm Ti, Ngô Thị Diễm H, mà không phải trực tiếp giữa ông G với bà, nên HĐXX cần tách giải quyết thành vụ kiện khác, như đề nghị của Kiểm sát viên.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của ông G được chấp nhận, nên ông G không chịu án phí; hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông G đã đóng. Riêng bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 513, 519 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; **khoản 2** Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G (N).

Buộc bà Lê Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn G (N) 15.300.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

***Về án phí:* Bà Lê Thị Đ phải chịu 765.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.**

Chi Cục Thi hành án dân sự huyện **TT** hoàn trả cho ông Nguyễn Văn G 503.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000446 ngày 13/10/2020.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/11/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ